AI VẼ ĐƯỢC, AI XOÁ ĐƯỢC?
DẤU VẾT ÂM VIỆT CỔ: TỪ SONG TIẾT VÀ PHỤ ÂM KÉP

Trần Uyên Thi
Nguyễn Hữu Vinh

Bài tham luận tại Hội Nghị Quốc Tế về Tiếng Việt
Viện Việt-Học, California, USA, June 06 – July 08, 2007

PHẦN I: BÀI VIẾT

Có một ca khúc với lời ca như thế này: *"Ai vẽ được đường bay của chim?...Ai vẽ được bàn chân của gió?..."* Chim bay ngang qua bầu trời không để lại một dấu vết nào trong không khí, nhưng đến chiều tối chim vẫn biết đường về tổ, vậy thì: "*Đố ai xoá được đường bay của chim?...*" Cho nên, ca khúc đó có tên là "*Đố ai vẽ được, đố ai xoá được?*"[1]

Có những điều mắt mình không thấy được, nhưng nó vẫn có mặt. Ta có muốn thấy được bàn chân của gió? Ta có thể chọn một buổi chiều gió lộng, đem rơm củi ra chất ngoài trời, và hun lên một đám khói.

Không ai biết được đích xác ngày xưa người Việt Nam đã phát âm chữ *trăng*, chữ *trời*, chữ *ngựa*, chữ *đá*… như thế nào, vì thời ấy không có máy thâu thanh. Song, khi "bay" ngang qua bầu trời lịch sử, người xưa đã để lại một số dấu vết của những sự phát âm đó, ta chỉ cần hun lên một đám khói là có thể lần theo, và rơm và củi ở đây là những văn bản viết bằng **chữ Nôm**, một thứ chữ mượn tự dạng của chữ Hán và âm Hán Việt (đời nhà Đường) để ghi lại tiếng nói của ông bà mình ngày xưa.

Vì chữ Nôm chỉ là một phương tiện ký âm, nên không thể diễn bày một cách hoàn toàn chính xác tiếng nói của người Việt xưa, song đó là những dấu vết quý giá nhất. Vấn đề khó khăn nhất là ở chỗ cứ liệu hiện nay không còn nhiều (do chiến tranh, do chữ Nôm không được trọng dụng bằng chữ Hán, do ý thức bảo tồn văn hoá của người Việt còn chưa cao, do tình trạng "tam sao thất bổn", v.v...) Mục đích chính của bài viết này là, qua việc khảo sát các văn bản Nôm xưa nhất, khẳng định sự có mặt của những từ mang dấu vết âm cổ, nêu lên những vấn đề tồn nghi, đồng thời cung cấp thêm dữ liệu cho học giới, mong đóng góp một phần nhỏ mọn trong việc *vẽ* lại quá trình chuyển biến của lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

1. Dấu vết của từ song tiết (disyllabic words)

Từ song tiết là từ có hai âm tiết, như trong tiếng Anh, chữ /*table*/ có hai âm tiết (two syllables). Tiếng Việt thường bị ngộ nhận là một ngôn ngữ đơn âm.

Có một câu thơ trong *Quốc Âm Thi Tập* (Quốc Âm) của Nguyễn Trãi mà trong một khoảng thời gian dài người ta không biết phải đọc như thế nào:

---

[1] Sáng tác của nhạc sĩ Hoàng Ngọc Tuấn

Dấu người đi, ***la-đá*** *mòn / Đường hoa vướng vất, trúc luồn* 闘导**趍羅**砃痟 、唐花咏勿竹論 (bài 21, câu 1-2)

Thường, người ta đọc "là đá mòn", theo cách hiểu thông thường: *là* là một động từ nối kết (linking verb), cả câu được hiểu là 'dấu người đi *thì* đá mòn'. Thế nhưng, sau này, khi bắt gặp nhiều từ *la-đá* trong nhiều bản Nôm khác và ngay chính trong các bài thơ khác của *Quốc Âm*, được viết bằng nhiều tự dạng khác nhau: 羅砃, 罗砃, 𠃣打, thì ta thấy rằng *la-đá,* nếu được hiểu là "(tảng) đá, (hòn) đá" (rock), và chữ *la* chỉ là một *tiền âm tiết*, không có nghĩa, thì hoàn toàn hợp văn cảnh. Mọi khúc mắc, vì thế, được mở tung. Thí dụ:

- ***La-đá*** [đá] *tầng thang, đúc một hòn vỏn vẹn một hòn / Dòng nước suối chảy lan, sâu đòi khúc những dò đòi khúc* (TK XIII-XIV, Vịnh Hoa Yên Tự Phú, t. 1b)
- *Chĩnh vàng chẳng tiếc, danh thì tiếc/* ***La-đá*** [đá] *hay mòn, nghĩa chẳng mòn* (TK XV, Quốc Âm, , b. 87)
- *Mấy hòn* ***la-đá*** [hòn đá] *đánh tan* (TK XVIII, Thiên Nam Ngữ Lục, t. 7b) [2]

Trong *Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa*, một quyển tự điển Hán-Việt rất thô sơ vào khoảng TK XV, hai chữ "*thạch khối"* đã được giải nghĩa là *"hòn* ***la-đá*** *chồng* 丸罗砃重*"* (t. 3b), tức là ***hòn đá*** chồng.

Chỉ Nam Ngọc Âm, tờ 3b

Có khi, *la-đá* 羅砃 được viết là *la-đả* 𠃣打, như trong bản giải nghĩa *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh* (TK XV, xin gọi tắt là *Phụ Mẫu*), nói về ơn cha mẹ: *Ơn nặng bằng núi đất núi* ***la-dả*** [núi đá] 恩㬢朋岃怛岃𠃣打 (t. 41b). Điều này cũng dễ hiểu, vì chữ Nôm là một phương tiện ký âm không hoàn hảo.

Một thí dụ khác của từ song tiết ở thời kỳ này là ***bà-ngựa*** 婆馭, nay được hiểu là "con ngựa" (horse). Cũng như *la* trong *la-đá*, chữ *bà* ở đây chỉ là một tiền tố của từ song tiết *bà-ngựa*, mà nay, sau quá trình *đơn tiết hoá* diễn ra trong mấy thế kỷ, tiền tố này đã bị rơi rụng mất. (Cũng xin ghi chú ở đây rằng sự phiên âm chỉ có tính cách đại khái; không ai biết được đích xác là người xưa phát âm [la đá], [là đá], [la đả], [ba ngựa], [bà ngựa]… hay những âm gì tương tự như vậy.)

- *Dợ dứt khôn cầm* ***bà-ngựa*** *dữ / Quan cao nào đến dạng người ngây* (Quốc Âm, b. 137) [Sợi dây đứt không cầm được con ngựa dữ; Những người ngây ngô đừng mong có thể đạt quan.]
- *Con đòi trốn, dường ai quyến /* ***Bà-ngựa*** *gầy, thiếu kẻ chăn* (Quốc Âm, b. 1) [Dường như có ai đó đã rủ người giúp việc của ta (con đòi) trốn mất rồi; Bầy ngựa gầy nhòm, không có người chăn.]
- ***Bà-ngựa*** *dầu lành nào Bá Nhạc / Cái gươm nhẫn có thiếu Trương Hoa* (Quốc Âm, b. 114) [Ngựa dù có hay, đẹp đến đâu mà không có con mắt của Bá Nhạc thưởng thức thì cũng bằng thừa; Gươm dù có tốt đến đâu mà thiếu con mắt của Trương Hoa thì cũng bằng không.]

[2] Dẫn theo Lê Văn Quán [2004], tr. 3

Rồi còn có *bồ-cóc* nghĩa là *cóc*; *a-vỗ a-về* là *vỗ về*; *đa-đòi* là *đòi*; *ba-mắng* là *mắng* [3]... Và nhiều nữa.

2. Dấu vết của phụ âm kép (initial consonant clusters)

Trong tiếng Việt hiện đại, ta không còn thấy những phụ âm kép như */bl/*, */ml/*, */kl/*, */kr/*... , nhưng trước TK XVII, chúng đã có mặt, và có mặt rất nhiều. Tự điển Việt Bồ La của Alexandre de Rhodes (1651) cho thấy những dấu vết này. Ở đây, xin dẫn vài thí dụ từ văn bản Nôm:

- *Gió tạn rèm thay chổi quét /* ***Blăng*** [trăng] *kề cửa kẻo đèn khêu* 𩙍羡簾台箒括、**𩄲**掑𢷹𥗐畑拞 (Quốc Âm, b. 67)
- *Phú quý* ***kleo*** [treo] *sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hoè* 富貴**𠈭**霜蔬鞊、功名攺蜆梗槐(Quốc Âm, b. 105)
- *Nguyện rằng chẳng trái* ***mlời*** [lời] *kinh Bụt* 願庄債**麻例**経字 (Phụ Mẫu, t. 31a)
- *Bằng áng ná còn* ***krống*** [sống] *cho được sống lâu* 朋盎那佯**𢀦**朱特弄娄 (Phụ Mẫu, t. 44a)

3. Tài liệu văn bản

Tài liệu được khảo sát trong bài viết này là 114 từ có dấu vết âm cổ (từ song tiết hoặc từ mang phụ âm kép) góp nhặt từ 30 văn bản Nôm, trải dài suốt 7 thế kỷ, từ TK XIII đến đầu TK XX:

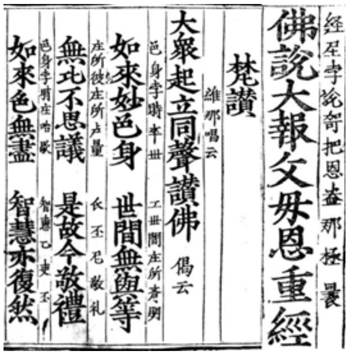
佛說大報父母恩重經
梵讚
大衆起立同聲讚佛 偈云
如來妙色身 世間無與等
無比不思議 是故今敬禮
如來色無盡 智慧亦復然

a) *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh* (**68** trường hợp, do Nguyễn Hữu Vinh đãi lọc và phiên âm). Đây là một bản kinh viết bằng chữ Hán, được xem là do thiền sư Viên Thái (khoảng 1400-1460) dịch sang chữ Nôm (tiếng nước ta) vào khoảng giữa những năm 1440[4]. Mặc dầu không phải là bản Nôm xưa nhất, nhưng những chữ Nôm trong *Phụ Mẫu* đặc biệt hơn cả so với các tác phẩm khác, vì nó bảo tồn được những cách viết xưa nhất.

b) 29 tác phẩm chọn lọc từ *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn*[5] (**39** trường hợp), trong đó có thể kể một vài tác phẩm như *Cư Trần Lạc Đạo Phú, Quốc Âm Thi Tập, Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, Bạch Vân Am Quốc Ngữ Thi Tập, Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao, Kim Cương Kinh Giải Lục, Sự Lý Dụng Thông, Vịnh Hoa Yên Tự Phú, Cung Oán Ngâm Khúc, Đoạn Trường Tân Thanh, Phan Trần, Quan Âm Thị Kính, Thạch Sanh Lý Thông, Nhị Độ Mai*, v.v...

c) *Thiền Tông Khoá Hư Ngữ Lục,* TK XVII-XVIII /XIII-XVI[6] (**5** trường hợp, dẫn theo Trần Trọng Dương & Nguyễn Thanh Tùng trong *"Thời điểm giải nghĩa Thiền Tông Khoá Hư Ngữ Lục, 2007"*).

---

[3] *Mắng* là một từ cổ, có nghĩa là "nghe" (listen).
[4] Theo Lê Mạnh Thát, *Toàn Tập Minh Châu Hương Hải.*
[5] Phiên bản điện tử đã được phổ biến trên trang web của Viện Việt Học vào năm 2005. Sách sẽ được phát hành vào đầu năm 2008.

d) *Thiên Nam Ngữ Lục*, TK XVIII (**2** trường hợp, dẫn theo Lê Văn Quán trong *"Phân tích kết cấu một số chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc tiếng Việt cổ*", 2004).

Danh sách và xuất xứ đầy đủ của 30 văn bản Nôm này được liệt kê ở phần *Thư mục văn bản Nôm*.

4. Lần theo dấu vết từ song tiết và phụ âm kép

Cách đây hơn ba thập kỷ, các nhà nghiên cứu đã biết rằng chữ **cá** 亇/个 đứng bên cạnh một âm tiết chính có vai trò của một *dấu nháy*. Cách đây khoảng hai thập kỷ, khi phát hiện thêm những "ký hiệu" như **ba** 巴**, cư** 車**, cự** 巨**, cổ** 古**, ma** 麻 đi chung với một âm tiết chính**,** người ta bắt đầu nhận ra rằng chúng có chức năng ghi lại âm tố đầu (tiền tố) của các phụ âm kép */bl/*, */ml/*, */kl/*… Thế nhưng, vấn đề trở nên phức tạp hơn, khi chữ **cư** 車 và **cự** 巨 không phải bao giờ cũng được dùng để ghi phụ âm kép */kl/*. Gặp những trường hợp như *cự* + *mỹ* 𨑗 > miả , *cự* + *đình* 𨕭 > dành , *cư* + *ất* 軋 > ắt , người ta không biết phải giải thích thế nào cho ổn. Cũng như chữ **ba** 巴 không phải bao giờ cũng được dùng để ghi */bl/*, còn *ba-đạp* 波沓 > đắp, *ba-thức* 巴拭 > xức thì sao? Gặp những trường hợp này, người ta dễ nghiêng về khuynh hướng cho rằng **cư** 車**, cự** 巨 ở đây cũng có vai trò của một "dấu nháy", như chữ **cá** 亇/个. Còn nữa, trong nhóm tiền âm tiết có âm ***/b/***, người xưa không phải chỉ dùng chữ **ba** 巴, mà còn dùng **bột** 勃 (*bột-lăng* 勃麦 > trăng), **bà** 婆 (*bà-ngựa* 婆馭 > ngựa), và **bồ** 蒲 (*bồ-cóc* 蒲蛤 > cóc). Những điều trên đây cho thấy vấn đề từ song tiết và phụ âm kép vẫn còn đang nằm trong vòng tìm tòi, thảo luận, nghiên cứu, có nhiều điểm vẫn chưa được sáng tỏ.

Chúng tôi có thể làm sáng tỏ hết tất cả những vấn đề này chăng? Xin thưa ngay rằng "không". Mặc dù cố gắng gom góp dữ liệu từ nhiều bản Nôm, chúng tôi nhận thấy vẫn còn một số trường hợp tồn nghi (nhưng không nhiều), và tin tưởng rằng sau này, khi có thêm cứ liệu nữa, thì sẽ được sáng tỏ hơn. Tuy nhiên, dựa trên những cứ liệu hiện có, chúng tôi khẳng định sự tồn tại của các âm cổ này, và tạm chia chúng thành 2 nhóm: *phụ âm kép* (initial consonant clusters) và *từ song tiết* (disyllabic words). Riêng chữ *cá* 亇/个 và cư 車, ngoài vai trò là một tiền tố của một từ song tiết hoặc của một phụ âm kép, còn có chức năng của một dấu nháy, nhất là về sau này.

[6] Theo phân tích của 2 tác giả, bản Nôm này có thể xem là ra đời ở vào thời Trần Mạt, nhưng vẫn còn bảo tồn cách viết của thời Lê Sơ. 3 trường hợp trích từ *Thiền Tông Khoá Hư Ngữ Lục*, 2 trường hợp từ *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Quý Đôn.

Phụ âm kép:

ID	Loại	Tiền âm tiết	Thí dụ	Âm Nôm	Trường hợp
1	*/bl/*	*ba, bột*	*ba-lăng* 陂 *bột-lăng* 勃夌	**trăng/giăng** (moon)	11
2	*/kl/*	*cổ, cư, cách, cự*	*cổ-lộng* 𦓡 *cư-lược* 𨄹 *cách-lâu* 革蔞	**trống** (drum) **trước** (front) **trâu** (buffalo)	9
3	*/kr/*	*cư, cự*	*cự-lẫm* 𪳨 *cư-lâu* 𨳒	**sấm** (thunder) **sau** (after)	16
4	*/ml/*	*ma*	*ma-lệ* 麻例, 𠁀	**lời** (word)	9
5	*/phl/*	*pha*	*pha-lật* 坡栗	**trật** (wrong), **sáu** (six)	2
6	*/sl/*	*sá*	*sá-lao* 𡥵	**sao** (star)	1
7	*/tl/*	*thác, trở, tư*	*thác-lan* 托闌 *trở-lã* 阻	**trán** (forehead), **trả** (give back)	3
8	cá + l (kl)	*cá*	*cá-lại* 賴	trái (fruit)	1

Từ song tiết:

ID	Loại	Tiền âm tiết	Thí dụ	Âm Nôm	Trường hợp
1	[a] + x	a	*a-ni* 阿尼	**này** (this)	18
2	[b] + x	ba, bà, bồ	*ba-đạp* 波沓 *bà-ngựa* 婆馭 *bồ-cóc* 蒲谷	**đắp** (cover) **ngựa** (horse) **cóc** (toad)	14
3	[k] + x	cư, cự	*cư-ất* 乾 *cự-mỹ* 美	**ắt** (thus, therefore) **miả** (just like)	4
4	[đ] + x	đa	*đa-bồng* 多芃	**buông** (release)	11
5	[kh] + x	khả	*khả-mê* 多迷	**về** (return)	3
6	[l] + x	la	*la-đá* 罗碊 *la*-đả 㔾打	**đá** (rock)	2
7	[ph] + x	phá	*phá-tán* 破散	**rắn** (snake)	1

8	[t] + x	tư	*tư-bố* 桐	**vua** (king)	4
9	cá + x	cá	*cá-châm* 丁針 *cá-đát* 丁怛 *cá-hằng* 丁恒 *cá-lộng* 丁弄	**châm, nát, hằng, lộng**	4

4.1. Đề nghị một phương pháp phân định từ song tiết và phụ âm kép

Những trường hợp có tiền âm tiết đi trước một âm bên cạnh lưỡi */l/* (còn gọi là biên âm 邊音) đến nay được dễ dàng chấp nhận là phụ âm kép, đó là: */bl/*, */kl/*, */khl/*, */ml/*, */phl/*, */sl/* và */tl/*. Riêng rường hợp có hai âm là */k/* + */l/* mà âm Nôm lại đọc là [s] (thay vì [tr]) thì các nhà ngôn ngữ học lại cho là dấu vết của */kr/* (theo sự khảo sát của Ferlus), như *cự* + *lang* 𪿗> krang > sang, *cư* + *lâu* 螻 > krau > sau, *cư* + *lo* > kro 𨋤 > so…[7]

Ta cũng có thể lập luận rằng nếu là một phụ âm kép, thì phải có rất nhiều trường hợp (từ), thí dụ như */bl/* thì có *blai, blái, blọn, blời, blở...*; */kl/* thì có *klước, kleo, klông...*; */kr/* thì có *krang, krống, krông, krưng, kro, kra,* v.v... Trong khi đó, nếu đó là một từ song tiết thì chỉ có một, hai trường hợp mà thôi (*la-đá* không có nhiều trường hợp với phụ âm */lđ/*, *bà-ngựa* không có từ thứ hai với âm */bng/...*)

Ngoài ra, ta cũng có thể xét số chữ trong một câu thơ (chỉ có thể áp dụng cho thơ, mà không phải văn xuôi) để nhận biết đó là một phụ âm kép hay là từ song tiết. Thí dụ như trong hai câu thơ *"**Con đòi** trốn, dường ai quyến / **Bà-ngựa** gầy, thiếu kẻ chăn"* (Quốc Âm, b. 1) của Nguyễn Trãi, câu 1 và câu 2 đối nhau rất chỉnh. *Con đòi* đối với *bà ngựa*, *trốn* đối với *gầy*, *dường ai quyến* với *thiếu kẻ chăn*. Như vậy, *bà-ngựa* ở đây chắc chắn phải là một từ song tiết, vì nếu cho nó là một trường hợp mang phụ âm kép */bng/* thì câu 2 sẽ thiếu mất một âm. Ngược lại, trong hai câu thơ *"Phú quý kleo sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hoè"* (Quốc Âm, b. 105), chữ *kleo* > *treo* cho ta biết ở đây mang dấu vết của phụ âm kép */kl/*, vì nếu đọc *kleo* bằng hai âm rời thì không thể nào đối với chữ *gửi* ở câu sau được.

Những từ để ghi âm tiết phụ gồm có a 阿, ba 巴, bà 婆, bột 勃, cách 革, cổ 古, cư 車, cự 巨, đa 多, khả 可, la 罗, ma 麻, pha 坡, phá 破, sá 畢, tư 司, và thác 托, có các âm [a], [b], [k], [đ], [kh], [l], [m], [ph], [s], [t]. Âm tiết phụ được dùng nhiều nhất là **a 阿, ba 巴, cư 車, cự 巨, đa 多, ma 麻,** xếp theo thứ tự số trường hợp. Sự đa dạng của những "ký hiệu" trên đây cho phép khẳng định chúng không chỉ có vai trò là dấu nháy. Chức năng chung của các từ này là để ghi *tiền âm tiết* của một từ song tiết hoặc *tiền tố* của một phụ âm kép.

5. Dấu nháy hay là tiền âm tiết?

Như đã trình bày ở trên, một số ký hiệu có thể giữ vai trò của một dấu nháy, hay là một tiền âm tiết.

[7] "Vào khoảng thế kỷ XV trở về trước, trong tiếng Việt còn có các nhóm phụ âm đầu mang /r/ như /kr/, /gr/ hoặc mang /l/ như /khl/, /gl/, v.v. Trong thế kỷ thứ XV, các nhóm phụ âm đầu này đã bắt đầu chuyển thành âm quặt lưỡi S" (Nguyễn Ngọc San, 1982, tr. 36).

a) Chữ **cá** 丆: Trong *Phụ Mẫu*, dùng *cá-lộng* để ghi âm *lộng*, thay vì ghi âm [tr], thì đó là một từ song tiết *cá-lộng*, hơn là "cá nháy" + *lộng*. Tương tự, *cá-lại > klái > trái*[8] và *cá-lâm> klăm > trăm*[9] là những trường hợp mang phụ âm kép */kl/*. Tuy vậy, trong nhiều tác phẩm sau này, chữ **cá** rõ ràng được sử dụng như một dấu nháy, như 呂 *cá + lã > lỡ* [không phải */kl/*], 愈 *cá + giũ > gió* , 竹 *cá + ngọ > ngõ*, 尉 *cá + vỹ > váy…*)

b) Chữ **cư** 車**:** Tương tự như trường hợp chữ **cá** 丆, **cư** 車 đã được chứng minh là giữ vai trò ghi */kl/* và ghi tiền tố của một từ song tiết. Song, trong các tác phẩm sau này, **cư** còn được dùng như một dấu nháy, như *cư + sô* 轁 dùng để ghi chữ **so** [10] (*Thiên Nam Ngữ Lục, Hoài Nam Ký, Chinh Phụ Ngâm*).

c) Chữ **tư** 司: **tư** có phải là dạng khác của **cá** không, tức 丆 có phải là kiểu viết khác của 司 không? Vỏn vẹn, ta chỉ có vài ba trường hợp có chữ tư: *tư-bố* 裲> *vua*, *tư-bôi* 䣊 > *vui*, *tư-khương* 𡖼 > *gương*. *Tư- bố* và *tư -bôi* có mặt trong *Phụ Mẫu* và *Quốc Âm Thi Tập* (TK XV), đến *Vịnh Hoa Yên Tự Phú* (TK XVIII) ta bắt gặp lại một lần nữa. *Tư + khương* được dùng từ thời *Phụ Mẫu*, cho tới *Sự Lý Dụng Thông*, *Gia Huấn Ca*, cho mãi tới những tác phẩm sau TK XVIII như *Thị Kính, Nhị Độ Mai, Chinh Phụ TV, Phan Trần, Hoài Nam, Mai Đình, Tây Hồ, Cổ Tháp, Cung Oán, Kiều KOM, Kiều THU…* Theo thiển ý của chúng tôi, **tư + x** thuộc nhóm từ song tiết, và được người sau chép lại theo dạng cổ; nói cách khác, chữ **tư** không có vai trò của một dấu nháy.

Qua sự khảo sát ba trường hợp chữ cá 丆, cư 車 và tư 司 ở trên, ta thấy rằng một số tiền âm tiết trong từ song tiết hoặc phụ âm kép ngày xưa, sau này (từ TK XVIII trở đi) được sử dụng như là dấu nháy (lúc đầu thì không), nhất là chữ **cá** 丆 (rất nhiều) và chữ **cư** 車 (hiếm hơn).

6. Chữ kép, chữ đơn và quá trình đơn tiết hoá của tiếng Việt

Trong phần *Lời Tựa* của *Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa*, một tác phẩm cùng thời với *Phụ Mẫu*, có bốn câu thơ nhắc đến khái niệm *chữ kép* và *chữ đơn* như sau:

*Vốn xưa làm Nôm **xe chữ kép***
*Người thiểu học **khôn** biết, **khôn** xem*
*Bây giờ Nôm dạy **chữ đơn***
*Cho người mới học **nghỉ** xem, **nghỉ** nhuần*

Xe có nghĩa là "nhiều" (Td Gébrinel, 1898), ***khôn*** nghĩa là "khó", ***nghỉ*** nghĩa là "dễ". Ý cả 4 câu thơ:

*Ngày xưa Nôm dùng **nhiều** chữ kép*

Người ít học khó biết, khó xem

Bây giờ Nôm dạy chữ đơn

---

[8] 課参倘鳩腤、昆礼於工美媄吀炁自然、那咹吀庄特、咹仍𫼳泌、五穀、皮帯生藏、皮𨖅熟藏。 Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những **trái** bí, ngũ cốc; bề dưới sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

[9] 法微妙甚深世、𣗓兕彦闭劫乙坤兕特及。 Phép vi diệu thậm thâm thay, **Trăm** là ngàn muôn kiếp ắt khôn là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a).

[10] 民𦬑亂落、曾瞔劄底長編、生課險饒、轁吏欣冲傳挽。 Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, **So** lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40).

Cho người mới học dễ xem, dễ nhuần

Đã có nhiều cách hiểu về khái niệm *chữ kép, chữ đơn* này. Chúng tôi xin dẫn hai cách hiểu thông dụng nhất:

1. *Chữ đơn* có nghĩa là chữ *giả tá*, tức loại chữ Nôm mượn âm của một chữ Hán, và *chữ kép* có nghĩa là chữ *thuần Nôm*, tức chữ có hai thành phần, một mượn âm, một mượn nghĩa. Hiểu như thế, có lẽ cũng thích hợp với khái niệm "đơn, kép". Song, cách hiểu này sẽ dẫn đến một định đề: "Ngày xưa dùng nhiều chữ thuần Nôm (kép) hơn, và bây giờ (tức thời CNNA) dùng nhiều chữ giả tá (đơn) hơn." Nhưng qua sự thống kê của chúng tôi, kết quả đã chứng minh ngược lại: chữ thuần Nôm càng ngày càng được sử dụng nhiều hơn. Chẳng hạn, tác phẩm *Cư Trần Lạc Đạo Phú* của vua Trần Nhân Tông (được sáng tác vào TK XIII, bản Nôm 1745) đã sử dụng 32 % chữ giả tá, 4% chữ thuần Nôm; trong khi đó, tác phẩm *Dì Ghẻ Con Chồng* vào TK XX đã sử dụng 25% chữ giả tá, và đến 29% chữ thuần Nôm.
2. *Chữ đơn* là chữ *giản thể*, viết tắt, và *chữ kép* là chữ *phồn thể*, viết nhiều nét [đây là cách hiểu của Cụ Trần Văn Giáp (1969, tr. 46)]. Song, theo thiển ý của chúng tôi, *kép* luôn luôn có nghĩa là hai, và *đơn* có nghĩa là một, không nhất thiết là ít nét hay nhiều nét.

Chúng tôi xin nêu ra **một cách hiểu khác** mà có lần thầy học, Giáo sư Nguyễn Văn Sâm, đã gợi ý: *chữ đơn* là chữ dùng *một mã* để viết, và *chữ kép* là chữ dùng *hai mã* để viết. Thí dụ: *ma lệ* được viết bằng hai chữ tách rời 麻例 thì người xưa gọi là *chữ kép*, còn như viết hai âm dính lại với nhau 𠩂 [một phần chữ *ma* ở trên, chữ *lệ* ở dưới] thì gọi là *chữ đơn*.

Với cách hiểu như thế, ta có thể thấy rằng ở vào thời *Chỉ Nam Ngọc Âm* (TK XV) đã bắt đầu xảy ra một *quá trình đơn tiết hoá* trong tiếng Việt, và quá trình này được biểu hiện qua cách ghi chữ Nôm bằng "chữ kép, chữ đơn".

Cho đến nay, *Phụ Mẫu* có lẽ là bản Nôm còn giữ lại nhiều cách viết bằng hai mã nhất (> 60 trường hợp, như 阿貶 *a-biếm* > *bầm,* 麻例 *ma-lệ* > *lời*). Bản kinh này do thiền sư Viên Giác dịch sang tiếng ta. Hẳn thiền sư là người học rộng, hiểu nhiều, nên dùng nhiều chữ kép cũng là điều tự nhiên, cũng như bây giờ các cụ đọc nhiều sách Nho hay dùng nhiều từ Hán Việt hơn là thuần Việt vậy. Nhưng người xưa cũng sớm nhận thấy xu hướng đơn tiết hoá trong tiếng Việt đã bắt đầu hình thành, nên đã cổ xuý việc dùng chữ đơn, mặc dầu vẫn là để ghi từ có hai âm tiết (*ma*+*lệ* 𠩂). Dần dần, chữ đơn để rụng mất âm tiết phụ (tiền tố), chỉ còn lại một âm tiết (chính) mà thôi, như *lăng* 菱 > *trăng,* và từ đơn tiết hình thành.

Đứng trên cái nhìn ***đồng đại*** (synchonic), ta thấy rằng ngay cả trong cùng một tác phẩm ở giai đoạn này (cùng thời với *Chỉ Nam Ngọc Âm*), cũng đã có sự trộn lẫn giữa chữ kép và chữ đơn, như:

Trong *Phụ Mẫu*, mặc dầu có rất nhiều chữ kép 麻吝 [*ma-lận* > *lớn*], 多宜 [*đa-nghi* > *nghe*], v.v... nhưng đâu đó trong tác phẩm cũng có vài ba chữ đơn, như 𬾔 [cổ-lộng > trống], 𤘁 [*ba-lai* > *trai*], 𡗶 [*ba-lệ* > *trời*], 𧾿 [*cự-lăng* > *sưng*]... Ngoài ra, ta còn thấy chữ *no* [từ cổ, nghĩa là "khi" (when)] được ghi:

- bằng hai âm 个奴 *cá-no* ở các tờ 16a, 17a, 21b, 27a, 29b: **个奴**媄賭昆工迈倘 、外曳庄安朋㝵扛挭曩 、咹旺庄律朋㝵瘖婁 。 *Cá-no* mẹ chửa con trong mười tháng,

ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (*Phụ Mẫu*, t. 17a).

- ➢ bằng một âm 奴 *no* trong câu 第三罡恩典**奴**生麻召▪、媄南𥊚生昆、南臟調**阿頼**𨁪、身苵調陊彭、沚泖朋折羝。 Đệ tam là ơn đến *no* sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều *a-lớn* ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết dê (*Phụ Mẫu*, t. 13a).

Chữ *lời* được ghi:

- ➢ bằng hai âm 麻 *ma-lệ* > mlời trong câu 願庄債**麻例**経孛 Nguyện rằng chẳng trái *mlời* kinh bụt（tờ31a）
- ➢ bằng một âm 𢈱 *lời* trong trong câu 頼**𢈱**盎那 Trái *lời* áng ná [11] [tờ 19a].

Chữ *hằng* được ghi:

- ➢ bằng hai âm 丆恒 *cá-hằng* trong những tờ 15a, 16a, 46a, 46a
- ➢ bằng một âm 恒 *hằng* trong tờ 2b, 13a...

Tương tự, trong *Quốc Âm Thi Tập*, có 婆馭［*bà-ngựa* > *ngựa*] (đã dẫn) mà cũng có 𨻫 [*a-da* > *giơ*] (bài số 5), 𦋦［*ba-lại* > *trái*] (bài số 44, câu 3-4), v.v…
Điều này cho thấy quá trình đơn tiết hoá đã xảy ra trong cùng một tác phẩm rồi.

Đứng trên cái nhìn ***lịch đại*** (diachronic):

Trong *Phụ Mẫu*, chữ *lời* được ghi bằng chữ kép *ma* và *lệ* 麻例 như đã dẫn ở trên.

Sang đến *Quốc Âm Thi Tập* (TK XV, b. 128, c. 7-8) *Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao* (TK XVII-XVIII, t.7a), *Kim Cương Kinh (*TK XVII-XVIII, t.17a) *lời* được gom lại thành một mã *ma+lệ* 𢈱.

Hay sang đến *Sãi Vãi NVS* (TK XVII, tr.20), *Thị Kính* (TK XIX, t. 20b), *Thạch Sanh* (TK XIX, c.21-22), *Tam Tự Kinh* (TK XIX, c. 135-136), *lời* được ghi với chữ đơn *ma+lợi* 𢇚.

Trong các tác phẩm sau này (> TXVIII): *lời* thường được ghi bằng 𠳒 (chữ hài thành, với bộ *khẩu* 口 và chữ *trời* 𡗶).
Quá trình đơn tiết hoá của tiếng Việt có thể được minh họa bằng sơ đồ sau đây:

麻例 →	𢈱 →	𢇚 →	𠳒
ma-lệ > mlời > lời	ma+lệ > mlời > lời	ma+lợi > mlời > lời	lợi > lời
XV	XV-XVIII	XVII - XIX	XVIII - XX

Trong quá trình đơn tiết hoá này, đại đa số trường hợp âm tố bị mất đi là một tiền tố, như trường hợp chữ *trời* 𡗶 được dùng để ghi âm *lời* (*blời* > *lời*), trong ba tác phẩm *Nhị Độ Mai* (t. 24), *Thiên Nam Ngữ Lục* (c. 815-818), và *Sơn Hậu Diễn Truyện* (t. 1a) [12] (âm */b/* bị rụng đi). Trong một vài trường hợp hiếm hoi, hậu tố bị mất đi, như trong trường hợp chữ *trả*, được ghi bằng chữ *bả* 把,

[11] Áng ná nghĩa là cha mẹ.
[12] Xin xem bảng Trích dẫn

dấu vết của *blả*, trong *Quốc Âm Thi Tập* (b. 37), *Thiên Nam Ngữ Lục* (c. 3283-3284), và *Phụ Mẫu* (t. 4b) [13].

Ta còn nhận thấy từ song tiết rõ ràng mất trước phụ âm kép. Trong *Phụ Mẫu*, chữ *này* vẫn còn được ghi là *a-ni* 阿尼, sang đến *Quốc Âm*, và từ đó trở đi (trong *Mai Đình Mộng Ký, Thạch Sanh Lý Thông, Cai Vàng Tân Truyện*), *này* đã được ghi bằng *ni* 尼, một từ đơn tiết. Trong khi đó, dấu vết của */bl/*, */kl/*, */ml/*... vẫn còn mãi đến sau này, ít nhất là thời Alexandre de Rhodes (TK XVII).

7. Kết luận

Mặc dầu đã hoàn toàn mất dạng trong chữ Quốc Ngữ ngày nay, nhưng phụ âm kép và từ song tiết đã từng tồn tại trong tiếng Việt cổ, ít nhất là từ thế kỷ XIII. Khoảng thế kỷ thứ XV, quá trình đơn tiết hoá trong tiếng Việt bắt đầu xảy ra, từ đó tiền âm tiết của từ song tiết cũng như âm tố đầu của phụ âm kép dần dần bị mài mòn, rồi mất hẳn vào khoảng thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, những dấu vết này vẫn còn được người xưa lưu lại cho mãi đến đầu thế kỷ XX, trong chữ Nôm, nhưng ít dần. Từ song tiết có khuynh hướng bị triệt tiêu sớm hơn phụ âm kép. Nguồn gốc (từ nguyên) của các từ song tiết này ở đâu, khó có thể xác định được. Cũng có thể một số từ này đã được vay mượn từ những ngôn ngữ khác trong vùng lân cận. Quá trình triệt tiêu âm tiết phụ được biểu hiện trong cả cách ghi chữ Nôm của người xưa: trước hết, bằng hai mã tách rời, rồi đến một mã gồm hai âm tiết, rồi sau đó, là một mã với một âm tiết (trở thành từ đơn tiết). Trong gần 120 từ mang dấu vết âm cổ được khảo sát, tuyệt đại đa số đều tuân theo một quy luật chung: âm tiết phụ bị triệt tiêu trong quá trình đơn tiết hoá của tiếng Việt đa số là *tiền tố* (âm đứng trước). Một vài tiền tố này, sau này, khoảng thế kỷ XVIII về sau, được sử dụng với vai trò của một dấu nháy, nhất là chữ *cá* 丁 và *cư* 車 .

Những dấu vết này là nguồn cứ liệu vô cùng quý giá để khảo sát sự chuyển biến về ngữ âm của lịch sử tiếng Việt.

Mặc dầu đã cố gắng, chúng tôi vẫn không thể nào khảo sát hết tất cả các văn bản Nôm hiện có. Do đó, chắc chắn có những trường hợp nằm ngoài tầm khảo sát của chúng tôi, cho nên những sự lý giải và sự phân định đâu là dấu vết của từ song tiết, đâu là phụ âm kép, dấu nháy... của chúng tôi trong bài viết này chỉ có tính cách tạm thời, và những kết luận của chúng tôi chỉ có tính cách tương đối dựa trên những cứ liệu hiện có. Chúng tôi tin tưởng rằng nhiều cứ liệu hơn nữa sẽ mang lại những phát hiện mới mẻ hơn nữa và làm sáng tỏ nhiều vấn đề hơn nữa.

[13] Xin xem bảng Trích dẫn

Tài liệu tham khảo

1. Alexandre de Rhodes (1651). Bản dịch tiếng Việt (1991). *Tự điển Việt Bồ La*. TP HCM: NXB Khoa Học Xã Hội.
2. Hoàng Xuân Hãn (1978-1979). *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần-Lê, phái thiền Trúc Lâm Yên Tử*. Tập san Khoa học Xã hội, Paris, số 5, 6 và 7.
3. Hoàng Thị Ngọ (2004). *Về hiện tượng « cá nháy » và các « ký hiệu phụ » trong chữ Nôm*. Nom conference 2004.
4. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896). *Đại Nam Quấc Âm Tự Vị*. Sài Gòn.
5. Lê Mạnh Thát (2000). *Toàn tập Minh Châu Hương Hải.* Sài gòn: NXB TP Hồ Chí Minh.
6. Lê Văn Quán (2004). *Phân tích kết cấu một số chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc tiếng Việt cổ.* Nôm Conference, 2004.
7. Mai Quốc Liên et al (2000). *Nguyễn Trãi Toàn Tập.* NXB Văn Học.
8. Nguyễn Đình Hoà (1992). *Graphemic Borrowings from Chinese - The Case of Chu Nom - Vietnam's Demotic Script.* Taipei, Taiwan: Bulletin of the Institute of History and Philosophy, Volume 61, part 2.
9. Nguyễn Đình Hoà, Nguyễn Khắc Kham, Lê Văn Đặng (2001). *Monograph on Nôm Characters*. California, USA: Viet-Hoc Publishing Department.
10. Nguyễn Ngọc San (2003). *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. Việt Nam: NXB Đại Học Sư Phạm.
11. Nguyễn Ngọc San (1982). *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm trong sách Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*. Tạp chí Ngôn Ngữ, số 3, năm 1982.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1985). *Một số vấn đề về chữ Nôm.* Hà Nội: NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp.
13. Nguyễn Tài Cẩn (2001). *Một số chứng tích về Ngôn ngữ, Văn tự, và Văn hóa*. Hà Nội: NXB Đại Học Quốc Gia.
14. Nhiều tác giả (1985). *Nghiên cứu Hán Nôm*. Hà Nội: Viện Nghiên Cứu Hán Nôm.
15. Nhiều tác giả (2005). *Tự điển chữ Nôm trích dẫn, bản điện tử.* http://www.viethoc.com/hannom/tdnom_beta.php
16. Trần Văn Giáp (1969). *Lược khảo vấn đề chữ Nôm*. Lê Văn Đặng biên tập. Ngay Nay publishing 2002.
17. Trần Trọng Dương & Nguyễn Thanh Tùng (2007). *Thời điểm giải nghĩa Thiền Tông Khoá Hư Ngữ Lục.*

PHẦN II: DỮ KIỆN

- Bảng từ
- Trích dẫn từ văn bản Nôm
- Thư mục văn bản Nôm

1. Bảng từ - Phụ âm kép

ID	char	Loại	Tiền âm tiết	Âm tiết chính	Âm Nôm	Tác phẩm	Số trang [14]
24	耙	**bl**	巴 (ba)	來 (lai)	trai	Phụ Mẫu	
25	巴籃	**bl**	巴 (ba)	籃 (lam)	tràn	Phụ Mẫu	12b
26	𢁑	**bl**	巴 (ba)	例 (lệ)	trời	Phụ Mẫu	
27	𢁗	**bl**	巴 (ba)	賴 (lại)	trái	Quốc Âm	
28	𢁋	**bl**	巴 (ba)	夌 (lăng)	trăng	Quốc Âm	
29	𢁋	**bl**	巴 (ba)	夌 (lăng)	trăng	Quốc Âm	
30	陵	**bl**	巴 (ba)	夌 lăng	trăng	Thiên Nam	
40	把	**bl**	把 (*bả*)	không có	trả	Quốc Âm, Thiên Nam, Phụ Mẫu	
42	勃夌	**bl**	勃 (bột)	夌 (lăng)	trăng	Sứ giao châu tập của Trần Cương Trung, Lê Quý Đôn chép lại trong Kiến văn tiểu lục	
43	勃耒	**bl**	勃 (bột)	耒 (lỗi)	trời	Sứ giao châu tập của Trần Cương Trung, Lê Quý Đôn chép lại trong Kiến văn tiểu lục	
116	𡗶	**bl**	𡗶 (*trời*)	không có	lời	Nhị Độ Mai, Thiên Nam, Sơn Hậu	
92	可罢	**khl**	可 (khả)	罢 (la)	ra	Phụ Mẫu	28a
93	可列	**khl**	可 (khả)	列 (liệt)	sắt	Phụ Mẫu	29a, 31a
19	勃夌	**kl**	革(cách)	蔞 (lâu)	trâu	An Nam Dịch Ngữ, Vương Lộc chú giải	
50	黏	**kl**	古 (cổ)	弄 (lộng)	trống	Thị Kính, Thiên Nam, Quốc Âm	

[14] Chúng tôi chỉ ghi số trang cho những trường hợp thuộc bản Nôm *Phụ Mẫu*, vì các trường hợp khác sẽ được ghi trích dẫn rõ ràng với số trang, số câu... trong phần Trích dẫn.

58	⿰車畧	**kl**	車 (cư)	畧 (lược)	trước	Phan Trần, Thiên Nam, Chinh Phụ CTDD, Tây Hồ, Quốc Âm, Thuý Sơn	
59	車笼	**kl**	車 (cư)	笼 (lung)	lòng	Phụ Mẫu	17a
60	▪	**kl**	車 (cư)	lung	trông	Quốc Âm	
70	⿰栗巨	**kl**	巨 (cự)	栗 (lật)	lặt	Quốc Âm	
71	⿰僚巨	**kl**	巨 (cự)	僚 (liêu)	treo	Quốc Âm	
76	⿰畧車	**kl**	車 (cư)	畧 (lược)	trước	Cư Trần, Quốc Âm, Kim Cương	
77	⿰雷車	**kl**	車 (cư)	雷 (lôi)	lui	Quốc Âm	
49	波律	**kr**	亇 (cá)	律 (luật)	sốt	Phụ Mẫu	29a
51	⿰古弄	**kr**	古 (cổ)	弄 (lộng)	sống	Phụ Mẫu	
52	⿱㐭古	**kr**	古 (cổ)	弄 (lộng)	sống	Phụ Mẫu	
53	秙	**kr**	古 (cổ)	弄 (lộng)	sống	Thị Kính, Thiên Nam, Quốc Âm	
61	⿰娄車	**kr**	車 (cư)	娄 (lâu)	sau	Kim Cương	
62	⿰車婁	**kr**	車 (cư)	婁 (lâu)	sau	Phan Trần, Tây Hồ	
63	⿰車娄	**kr**	車 (cư)	娄 (lâu)	sau	Phan Trần, Thiên Nam, Nam Phong, Tây Hồ, Bạch Vân, Cổ Tháp	
64	⿸卢車	**kr**	車 (cư)	盧 (lô)	so	Quốc Âm	
65	⿰雷車	**kr**	車 (cư)	雷 (lôi)	soi	Quốc Âm	
66	⿰車卢	**kr**	車 (cư)	盧 (lô)	so	Thiên Nam	
67		**kr**	車 (cư)	lo	so	Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục	
72	⿰稟巨	**kr**	巨 (cự)	稟 (lẫm)	sấm	Chỉ Nam	
73	⿰侖巨	**kr**	巨 (cự)	侖 (luân)	son	Chỉ Nam	
74	⿰夌巨	**kr**	巨 (cự)	夌 (lăng)	sựng	Phụ Mẫu	
75	⿱巨郎	**kr**	巨 (cự)	郎(lang)	sang	Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục	
104	［罗古］	**kr**	古(cổ)	罗 (la)	sa	Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục	
96	⿸麻例	**ml**	麻 (ma)	例 (lệ)	lời	A Di Đà, Quốc Âm, Chuyện Đời Xưa, Kim Cương, Phụ Mẫu	

97	麻列	**ml**	麻 (ma)	列 (liệt)	lét	Phụ Mẫu	18b
98	麻吝	**ml**	麻 (ma)	吝 (lận)	lớn	Phụ Mẫu	36a, 36a
99	𠫾	**ml**	麻 (ma)	例 (lệ)	trời	Quốc Âm	
100	𪽗	**ml**	麻 (ma)	利 (lợi)	rày	Thạch Sanh	
101	𪽗	**ml**	麻 (ma)	利 (lợi)	lời	Thị Kính, Thạch Sanh, Sãi Vãi NVS, Sãi Vãi KNL, Chuyện Đời Xưa, Tam Tự Kinh	
102	麻 例	**ml**	麻 (ma)	例 (lệ)	lời	Phụ Mẫu	t. 31a
103	㖡	**ml**	麻 (ma)	利(lời)	lời	Thạch Sanh, Thiên Nam	
105	麻例	**ml**	坡 (pha)	例 (lệ)	lời	Phụ Mẫu	31a, 37b
107	坡栗	**phl**	破 (phá)	栗 (lật)	trật	Phụ Mẫu	13b
108	破了	**phl**	破 (phá)	了 (liễu)	sáu	Phụ Mẫu	40b
109	𫳵	**sl**	吒 (sá)	牢 (lao)	sao	Quốc Âm	
110	托爛	**tl**	托 (thác)	爛 (lan)	trán	An Nam Dịch Ngữ, Vương Lộc chú giải	
111	阻	**tl**	阻 (trở)	呂 (lã)	trả	Thị Kính	

2. Bảng từ - Từ song tiết

ID	char	Loại	Tiền âm tiết	Âm tiết chính	Âm Nôm	Tác phẩm	Số trang
1	阿貶	**a + x**	阿 (a)	貶 (biếm)	bầm	Phụ Mẫu	31b
2	阿計	**a + x**	阿 (a)	計 (kế)	gầy	Phụ Mẫu	19b
3	阿与	**a + x**	阿 (a)	与 (dữ)	giả	Phụ Mẫu	24a, 24b, 25a, 25b, 26a, 26b, 27a, 27b,
4	阿至	**a + x**	阿 (a)	至 (chí)	giạ	Phụ Mẫu	43b
5	阿質	**a + x**	阿 (a)	質 (chất)	giặt	Phụ Mẫu	43b
6	阿路	**a + x**	阿 (a)	路 (lộ)	lò	Phụ Mẫu	29a
7	阿吕	**a + x**	阿 (a)	吕 (lữ)	lửa	Phụ Mẫu	29a
8	阿論	**a + x**	阿 (a)	論 (luận)	lụn	Phụ Mẫu	20a
9	阿尼	**a + x**	阿 (a)	尼 (ni)	này	Phụ Mẫu	22a

10	阿吟	**a + x**	阿 (a)	吟 (ngâm)	ngậm	Phụ Mẫu	42a
11	阿芮	**a + x**	阿 (a)	芮 (nhuế)	nuôi	Phụ Mẫu	14b
12	阿邏	**a + x**	阿 (a)	邏 (la)	ra	Phụ Mẫu	13a, 38b
13	阿頼	**a + x**	阿 (a)	頼 (lại)	rời , lớn	Phụ Mẫu	13b, 38b, 13a
14	阿律	**a + x**	阿 (a)	律 (luật)	rót	Phụ Mẫu	29a
15	阿批	**a + x**	阿 (a)	批 (phê)	về	Phụ Mẫu	14a
16	阿普	**a + x**	阿 (a)	普 (phổ)	vỗ	Phụ Mẫu	14a
17	阿専	**a + x**	阿 (a)	専 (phu)	vỡ	Phụ Mẫu	43a
18	𨖠	**a + x**	阿 (a)	耶 (da)	giơ	Quốc Âm	
20	阿盃	**b + x**	巴 (ba)	盃 (bôi)	vội	Phụ Mẫu	38a
21	巴低	**b + x**	巴 (ba)	低 (đê)	ðể	Phụ Mẫu	3a, 41a, 45a, 45a, 45b, 46a
22	巴低	**b + x**	巴 (ba)	低 (đê)	ðể	Phụ Mẫu	44b, 44b, 45b, 44b
23	巴欲	**b + x**	巴 (ba)	欲 (dục)	dượt	Phụ Mẫu	18a
31	波沓	**b + x**	波 (ba)	沓 (đạp)	ðắp	Phụ Mẫu	20a
32	波碎	**b + x**	波 (ba)	碎 (toái)	dối	Phụ Mẫu	18b
33	波欲	**b + x**	波 (ba)	欲 (dục)	dượt	Phụ Mẫu	19a
34	波怛	**b + x**	波 (ba)	怛 (đát)	ðứt	Phụ Mẫu	20a
35	波涅	**b + x**	波 (ba)	涅 (niết)	nát	Phụ Mẫu	24b
36	波散	**b + x**	波 (ba)	散 (tán)	ran	Phụ Mẫu	29a
37	巴拭	**b + x**	波 (ba)	拭 (thức)	xức	Phụ Mẫu	8a
38	婆馭	**b + x**	婆 (bà)	馭 (ngựa)	ngựa	Quốc Âm	
39	婆 割	**b + x**	婆 (bà)	割 (cắt)	cắt	Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục (TTD, NTT)	*Khét lè bà cắt uy ra* (45a, d4) - *Thiên Nam Ngữ Lục*, Lê Văn Quán

41	蒲蛤	**b + x**	蒲 (bồ)	蛤 (cóc)	cóc	Thiên Nam Ngữ Lục, 31a, d3	*Dân như bồ cóc kêu không đến trời*
47	丐弄	**cá + x**	丐 (cá)	弄 (lộng)	lộng	Phụ Mẫu	36a
44	丐針	**cá + x**	丐 (cá)	針 (châm)	châm	Phụ Mẫu	41b
45	丐正	**cá + x**	丐 (cá)	正 (chánh)	giếng	Phụ Mẫu	35a
46	丐恒	**cá + x**	丐 (cá)	恒 (hằng)	hằng	Phụ Mẫu	15a, 16a, 46a, 46a
48	丐怛	**cá + x**	丐 (cá)	怛 (đát)	nát	Phụ Mẫu	43a
54	軋	**c + x**	車 (cư)	乙 (ất)	ắt	A Di Đà	
55	丐奴	**c + x**	車 (cư)	奴 (nô)	no	Phụ Mẫu	16a, 17a, 21b, 27a, 29b
78	車莽	**đ + x**	多 (đa)	莽 (mãng)	mắng	Phụ Mẫu	5b, 6b, 8b, 28a, 30b,
79	多边	**đ + x**	多 (đa)	边 (biên)	biên	Phụ Mẫu	44b
80	多芃	**đ + x**	多 (đa)	芃 (bồng)	buông	Phụ Mẫu	3a
81	多丐	**đ + x**	多 (đa)	丐 (cái)	cưới	Phụ Mẫu	42a
82	多典	**đ + x**	多 (đa)	典 (điển)	ðì	Phụ Mẫu	20b
83	多隊	**đ + x**	多 (đa)	隊 (đội)	ðòi	Phụ Mẫu	15a
84	多宜	**đ + x**	多 (đa)	宜 (nghi)	nghe	Phụ Mẫu	23a
85	多擬	**đ + x**	多 (đa)	擬 (nghĩ)	nghỉ	Phụ Mẫu	14a, 22b, 22b
86	多涓	**đ + x**	多 (đa)	涓 (quyên)	quên	Phụ Mẫu	14a
87	多員	**đ + x**	多 (đa)	員 (viên)	quên	Phụ Mẫu	44b
88	多埋	**đ + x**	多 (đa)	埋 (mai)	vai	Phụ Mẫu	24a

89	多迷	**kh + x**	可 (khả)	迷 (mê)	về	Phụ Mẫu	5b, 22a, 41a, 45b, 44b, 44b, 46a
90	可車	**kh + x**	可 (khả)	車 (xa)	xa	Phụ Mẫu	43a
91	可耶	**kh + x**	可 (khả)	耶 (da)	xa	Phụ Mẫu	12a, 15b, 19b, 22a, 22a, 36b
94	羅移	**l+ x**	羅 (la)	移 (đá)	đá	Quốc Âm	
95	𠃩打	**l + x**	𠃩 (la)	打 (đả)	đá	Phụ Mẫu	41b
106	破散	**ph + x**	破 (phá)	散 (tán)	rắn	Phụ Mẫu	29a
112	𢂞	**tư + x**	司 (tư)	布 (bố)	vua	Chỉ Nam	
113	𢂞	**tư + x**	司 (tư)	布 (bố)	vua	Quốc Âm, Hoa Yên	
114	𥗐	**tư + x**	司 (tư)	盃 (bôi)	vui	Quốc Âm, Phụ Mẫu	
115	𩈘	**tư + x**	司 (tư)	姜(khương)	gương	Thị Kính, Nhị Độ Mai, Chinh Phụ TV, Phan Trần, Hoài Nam, Mai Đình, Tây Hồ, Sự Lý, Cổ Tháp, Cung Oán, Kiều KOM, Gia Huấn, Phụ Mẫu, Kiều THU.	
68	𠅋	**c + x**	巨 (cự)	亭 (đình)	dành	Quốc Âm	
69	𢀲	**c + x**	巨 (cự)	美 (mỹ)	miả	Quốc Âm	

3. Trích dẫn

Ghi chú:
- Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ xin dẫn những thí dụ thuộc các tác phẩm khác, mà không phải là Phụ Mẫu. Nguyễn Hữu Vinh sẽ công bố bản phiên âm Phụ Mẫu trong một dịp khác. Tuy vậy, ở phần Bảng từ, chúng tôi có ghi rõ số trang cho những từ có mặt trong bản Nôm Phụ Mẫu.
- Số ID trong Bảng trích dẫn có thể quy về số ID trong Bảng từ.

ID	char	Âm Nôm	References
54	虼	ắt	自覺**虼**愘凡夫、覺他**虼**愘二乘、覺滿**虼**愘菩薩。 Tự giác **ắt** khác phàm phu, giác tha **ắt** khác nhị thừa, giác mãn ắt khác Bồ Tát (A Di Đà, t. 7a).
38	婆馭	bà ngựa	緢怛坤拎**婆馭**哄、官高帀典羕馲疜。Dợ đứt khôn cầm **bà ngựa** dữ, Quan cao nào đến dạng người ngây (Quốc Âm, b. 137). **婆馭**油冷帀伯楽、丐鐮忍固少張花。**Bà ngựa** dầu lành nào Bá Nhạc, Cái gươm nhẫn có thiếu Trương Hoa (Quốc Âm, b. 114, c. 3-4).
68	䘑	dành	琥珀茯苓認買别、**䘑**群底助民尼。 Hổ phách phục linh nhìn mới biết, **Dành** còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).
18	䙘	giơ	擿包饒蓓蓓淋、**䙘**偲襖旦叢林。 Giữ bao nhiêu bụi bụi lầm, **Giơ** tay áo đến tùng lâm (Quốc Âm, b. 5).
115	𩈘	gương	嗔廊訢察悉**𩈘**、朱碎嗔小断腸容他。 Xin làng tỏ xét lòng **gương**, Cho tôi xin tiểu đoạn trường dung tha (Thị Kính, t. 21b).
94	羅碋	la đá	鬪㝵趍**羅碋**痟、唐花咏勿竹論。Dấu người đi **la đá** mòn, Đường hoa vướng vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2).
70	䵷	lặt	**䵷**花殘祐王用、熌月醜矯烟抸。 **Lặt** hoa tàn xem ngọc rụng, Soi nguyệt xấu kéo đèn khêu (Quốc Âm, b. 105, c. 5-6).
96	咧	lời	**咧**蔬鈔浪佛羅娑婆教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。 **Lời** sớ sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t 7a).
100	唎	lời	敬心跐吏踈呈、據曉**唎**实事躲踈趽。 Kỉnh Tâm bước lại thưa trình, Cứ theo **lời** thiệt sự mình thưa ngay (Thị Kính, t. 20b).
116	𠳒	lời	翁浪寔固如**𠳒**、梅𠄩度妟買移悉些。 Ông rằng thiệt có như **lời**, Mai hai độ nở mới dời lòng ta (Nhị Độ Mai, t. 24). 民空**𠳒**几抑噤吽、獄庄啫馲冤嘆哭。 Dân không **lời** kẻ ức vang kêu, Ngục chẳng tiếng người oan than khóc (Sơn Hậu, t. 1a). 安陽醙㤇工悉、祂夕氣血生共胋昌、撨攙祐凭玉鐄、腰昆醙媚拯方拙**𠳒**。 An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, Nâng niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con dấu my chẳng phương chút **lời** (Thiên Nam, c. 815-818).
105	麻例	lời	鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彥劫、願庄債**麻例**経

ID	char	Âm Nôm	References
			孛。 Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái **mà lời** kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).
103	㖡	lời	夕没本踈粧、留傳䀡省學**㖡**演歌。 Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học **lời** diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). 依如**㖡**意𢚸悉、時吒叺相朱衝职䁾。 Y như **lời** ấy một lòng, Thời cha nhắp mắt cho xong giấc dài (Thiên Nam, c. 6555-6556).
99	㗂	lời	**㗂**䟽鈔浪佛羅娑婆教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。 **Lời** số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). 㒱空𣎏實如**㗂**時些仕咥昌眉趍朱當。 Nếu không có thật như **lời** thì ta sẽ nhai xương mày đi cho đáng (Chuyện Đời Xưa, t.16).
101	㕒	lời	敬心𨀈吏踈呈、據𧿨**㕒**实事躲踈䟽。 Kỉnh Tâm bước lại thưa trình, Cứ theo **lời** thiệt sự mình thưa ngay (Thị Kính, t. 20b). **㕒**愿唠典玉皇、判隊王母仙娘𠓨嘲。 **Lời** nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). 之𣛠**㕒**寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。 Chi bằng **lời** thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). 娓浪㕒牢呐怪、聰庄悶喧、**㕒**呐庄哴咦、修牢朱铖佛、虽羅密室市沛道修。 Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, **Lời** nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). 丕廊聀**㕒**衛鑄没昆�San貢特肆朋泊湧、宄無。 Vậy làng nghe **lời** về đúc một con chuột cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12). 汝**㕒**悉聖旦都、畧罡孝道娄踸治民。 Nhớ **lời** lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). 寓**㕒**褒貶自句、分調苓𢀭兠兠安悉。 Ngụ **lời** bao biếm từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).
65	𨇒	lui	捚坤當權相府、**𨇒**午特坦儒臣。 Gánh khôn đương quyền tướng phủ, **Lui** ngõ được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4).
69	𥐇	miả	岸怒**𤀺**沔采石、廊箕𥐇景瀟湘。 Ngàn nọ **so** miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).
100	㕒	rày	石生趍細𥫩塘、倍鑚博砎㝵**㕒**泣趍。 Thạch Sanh chạy tới cửa hang, Vội vàng vác đá ngày **rày** lấp đi (Thạch Sanh, c. 781-782).
72	䨒	sấm	施鞭焫紙為光、霹靂**䨒**列㗂荣𤇊𤇊、雷震䨒動頭南、猛雷㗂代林林車世。 Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền

ID	char	Âm Nôm	References
			rền, Lôi Chấn **sấm** động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xa thay (Chỉ Nam, t. 1a).
109	𦊚	sao	弹沉碑王𦊚北、拂唯旗苇臉西 。 Đàn chìm đạn ngọc **sao** bắc, Phất dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4).
61	𪌀	sau	係槞種根苓、𨀈他受持經、𪌀卞曉別義理、恒用堅固坎歇智慧般若、度諸衆生調𨖲塊苦海、旦菩提岸、噲羅到彼岸 。 Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, **sau** bèn hiểu biết nghĩa lý, hằng dùng kiên cố khẳm hết trí tuệ Bát nhã, độ chư chúng sinh đều sang khỏi khổ hải, đến bồ đề ngạn, gọi là đáo bỉ ngạn (Kim Cương, t. 8b).
62	𨍦	sau	悉丕群醻才花、魁元停底典科𨍦尼 。 Lòng trời còn giấu tài hoa, Khôi nguyên đành để đến khoa **sau** này (Phan Trần, c. 119-120).
63	𨍦	sau	𨎟罕数分求緣、𨍦罕從且冊畑共慍 。 Trước là số phận cầu duyên, **Sau** là thong thả sách đèn cũng vui (Phan Trần, c. 425-426).
64	𢈱	so	岸怒𢈱沔采石、廊箕𨂁景瀟湘 。 Ngàn nọ **so** miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).
66	𨋤	so	丰姿𩈘𪖫芳菲、可𨋤神女可皮姮娥 。 Phong tư mặt mũi phương phi, Khá **so** thần nữ khá bì Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530).
77	𬟐	soi	悉賤𬟐油日月、誓初虎固江山 。 Lòng tiện **soi** dầu nhật nguyệt, Thề xưa hổ có giang san (Quốc Âm, b. 63, c. 5-6).
73	𩚵	son	苦酒沾𩚵朱世、鰕醬号𠜂罡𤋾沁羹 。 Khổ Tửu giấm **son** chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).
51	𤯨	sống	罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那𢀲𤯨朱特弄娄、頼折生净土、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cũng được trừ hết, bằng áng ná còn **sống** cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cũng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a).
52	𡗠	sống	折离参坤忍、𡗠离謁实可併 。 Chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa ắt thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b).
53	𤯩	sống	𣎃余刧貪𡢐閉、𤯩包数到底恾 。 Giàu mấy kiếp tham lam bấy, **Sống** bao lâu đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4).
74	𧼋	sưng	盎那𦎛哈併哭盆門、沚渃相弄弄、叫哭末𧼋 。 Áng ná mắng hay thương khóc buồn mòn, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc mắt **sưng** (Phụ Mẫu, t. 38a).
111	𫔸	trả	别牢𫔸討恩溇、媄吒𦹵要别兜𢍣𩵜 。 Biết sao **trả** thảo ơn sâu, Mẹ cha già yếu biết đâu dữ lành (Thị Kính, t. 35b).
40	把	trả	約皮把恩明主、歇跬扶道聖人 。Ước bề **trả** ơn minh chúa, Hết khỏe phù đạo thánh nhân (Quốc Âm, b. 37). 𣦍旗奇𡮣哭傷、願嗔把姜户楊朱全 。 Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin **trả** nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284).

ID	char	Âm Nôm	References
			敬礼垩咵**把**恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。 Kính lạy thánh cả **trả** ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).
24	粺	trai	阿難踈孛浪、昆**粺**於工丗间、忝奥带鞋帽、即仒哈廾孧文昆粺。 A Nan thưa Bụt rằng: con **trai** ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b).
27	纇	trái	拘覝世閉肆沃、曲考滥之**纇**槐。 Co que thế bấy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi **trái** hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).
41	陵	trăng	埃吹铖捊芒增、羙用彷彿鄞**陵**勿為。 Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng phảng phất dưới **trăng** vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180).
28	㝗	trăng	惫羡簾台箒括、**㝗**掑剳矯烟抧。Gió tạn rèm thay chổi quét, **Trăng** kề cửa kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4).
30	陵	trăng	埃吹铖捊芒增、羙用彷彿鄞陵勿為。 Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng phảng phất dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180).
71	僬	treo	富貴**僬**霜蔬鞊、功名改蜆梗槐。 Phú quý **treo** sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe (Quốc Âm, b. 73, c. 3-4).
26	㶚	trời	惫哏、末**㶚**焠、昌泊珊索工圭渃㝵、某共户行羙嗣酉波怛利。 Gió thổi, mặt **trời** phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu ba-đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).
96	㫘	trời	㫘賦性搵铖形、乙它澄澄裊課生。 Trời phú tính uốn nên hình, Ắt đã trừng trừng nẻo thuở sinh (Quốc Âm, b. 96, c. 1-2).
60	鞴	trông	固貼恒朱吏固通、積饒徂㑒怒**鞴**、業刘季盛兜傳寶、碑魏徵高呵捊宗。 Có của hằng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ **trông**, Nghiệp Lưu Quý thịnh đâu truyền báu, Bia Ngụy Trưng cao há nối tông (Quốc Âm, b. 130).
50	黏	trống	發喧鐘**黏**劳滈。 Phút nghe chuông **trống** lao xao (Thị Kính, t. 12a).
76	鞯	trước	乙㐌涓課**鞯**蕭皇 Ắt đã quên thuở **trước** Tiêu hoàng (Cư Trần, hội 9).
58	輅	trước	**輅**罒数分求緣、轆罒從且冊烟共慍。 **Trước** là số phận cầu duyên, Sau là thong thả sách đèn cũng vui (Phan Trần, c. 425-426).
112	𫩂	vua	郊坛罒茹**𫩂**郊、社稷罒坛祈道。 Giao Đàn là nhà **vua** giao, Xã Tắc là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b).
113	𤤰	vua	**𤤰**堯舜民堯舜、羗意些它丕所願。 **Vua** Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn, Dường ấy ta đà phỉ thuở nguyền (Quốc Âm, b. 74, c. 7-8).
114	𠳨	vui	於世等市羅貼重、**𠳨**拯㐌道濫冷。 Ở thế đằng nào là của trọng, **Vui** chăng đã đạo làm lành (Quốc Âm, b. 99, c. 7-8).

4. Thư mục văn bản Nôm được sử dụng trong bài viết này

ID	Tác phẩm (tên tắt)	Tên tác phẩm	Năm sáng tác	Năm BN	Tác giả
1	Cư Trần	*Cư Trần Lạc Đạo Phú*	XIII	1745	Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1258-1308)
2	Phụ Mẫu	*Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*	1440	XVIII	Khuyết danh
3	Quốc Âm	*Quốc Âm Thi Tập*	XV	1868	Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442)
4	Chỉ Nam	*Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa*	XV?	1761	Pháp Tính
5	Bạch Vân	*Bạch Vân Am Quốc Ngữ Thi Tập*	XVI	XVI	Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (1491-1585)
6	Sự Lý	*Sự Lý Dụng Thông*	XVII - XVIII	1943	Hương Hải 香海 (1628-1715)
7	A Di Đà	*Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao*	XVII-XVIII	1833	Hương Hải 香海 (1628-1715)
8	Kim Cương	*Kim Cương Kinh Giải Lục*	XVII-XVIII	1858	Hương Hải 香海 (1628-1715)
9	Sãi Vãi KNL	*Sãi Vãi Thư Tập*	XVIII	1874	Nguyễn Cư Trinh 阮居貞 (1716-1767)]
10	Tây Hồ	*Tây Hồ Cảnh Tụng*	XVIII	1893	Triệu Văn Phùng 趙文逢 [sách dẫn ở sau cho biết tác giả là Triệu Văn Phùng, trong khi nhiều bản quốc ngữ được biết cho là của Nguyễn Huy Lượng, có bản nôm cho biết Chương Lĩnh Hầu soạn năm 1801]
11	Cung Oán	*Cung Oán Ngâm Khúc*	XVIII	1932	Ôn Như Hầu 溫如侯 NGT (1741-1789)
12	Cổ Tháp	*Cổ Tháp Linh Tích*	XVIII	XIX	Khuyết danh
13	Hoài Nam	*Hoài Nam Ký*	XVIII	XIX	Hoàng Quang 黃光 (?-1801)
14	Thiên Nam	*Thiên Nam Ngữ Lục*	XVIII	XIX	xxx
15	Sãi Vãi NVS	*Sãi Vãi Tân Lục Quốc Âm Diễn Ca*	XVIII	xxx	Nguyễn Cư Trinh 阮居貞 (1716-1767)]
16	Chinh Phụ CTĐ	*Tân San Chinh Phụ Ngâm Diễn Âm Từ Khúc*	1804	1815	xxx
17	Hoa Yên	*Vịnh Hoa Yên Tự phú*	XIII-XIV	1745	Huyền Quang 玄光 (1254-1334)

18	Nam Phong	*Nam Phong Giải Trào*	XVIII - XIX	1910	Trần Danh Án 陳名案 (1754-1794) (soạn), Ngô Đình Thái 吳廷泰 (XIX) và Trần Doãn Giác 陳尹覺 (XIX) (bổ sung)
19	Kiều THU	*Đoạn Trường Tân Thanh (bản Tăng Hữu Ứng)*	XIX	1874	Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820)
20	Chuyện Đời Xưa	*Chuyện Đời Xưa*	XIX	1888	Abel des Michels, Trương Vĩnh Ký 張永記 (1837-1898)
21	Thị Kính	*Quan Âm Diễn Ca Toàn Truyện*	XIX	1896	Khuyết danh
22	Kiều KOM	*Đoạn Trường Tân Thanh (bản Kiều Oánh Mậu)*	XIX	1902	Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820)
23	Gia Huấn	*Gia Huấn Ca*	XIX	1907	
24	Phan Trần	*Phan Trần Truyện*	XIX	1962	Khuyết danh
25	Nhị Độ Mai	*Nhị Độ Mai Tân Truyện*	XIX	18xx	Khuyết danh
26	Mai Đình	*Mai Đình Mộng Ký*	XIX	XIX	Nguyễn Huy Hổ 阮輝琥 (1783-1841)
27	Tam Tự Kinh	*Tam Tự Kinh Diễn Nghĩa*	XIX	XIX	Phước Trai tiên sinh
28	Thạch Sanh	*Thạch Sanh Lý Thông, thơ*	XIX	XIX/XX	Dương Minh Đức Thị 楊明德氏 (XIX-XX)
29	Thuý Sơn	*Thúy Sơn Thu Mộng Ký*	XX	XX	
30	Khoá Hư Ngữ Lục	*Thiền Tông Khóa Hư Ngữ Lục*	XVII-XVIII	XVII-XVIII	Tuệ Tĩnh (?)